

-(으)나 마나

làm cũng vô ích — kết quả vẫn thế

Làm hay không cũng không khác gì, vì kết quả đã biết trước. Được tạo từ động từ ghép cặp với 말다, giống như một số dạng lặp đôi khác.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-나 마나	보다 → 보나 마나
Kết thúc bằng phụ âm	-으나 마나	먹다 → 먹으나 마나
Kết thúc bằng ㄹ	lược bỏ ㄹ	만들다 → 만드나 마나
Gần như trạng từ	보나 마나	rõ ràng là, chẳng cần kiểm tra
Về thứ hai	kết quả đã biết	또 늦을 거예요
Không bao giờ mang thì	chỉ dùng gốc nguyên dạng	봤으나 마나 là sai

Khi nào dùng

Gốc nguyên âm dùng -나 마나, gốc phụ âm dùng -으나 마나, và gốc ㄹ không thêm gì: 만들나 마나 là sai — ㄹ bị lược bỏ, thành 만드나 마나.

Về thứ hai nêu kết quả mà bạn đã biết trước: 보나 마나 또 늦을 거예요 — chẳng cần xem, anh ta lại muộn nữa cho mà xem.

Một số ít động từ chiếm phần lớn cách dùng: 보나 마나, 물어보나 마나, 가나 마나, 해 보나 마나. 보나 마나 đã trở nên gần như một trạng từ mang nghĩa “rõ ràng là”.

Giọng điệu tự tin và hơi gạt đi, và nó thuộc về văn nói.

Ví dụ trong câu

- 1** 보나 마나 또 늦을 거예요.
Chẳng cần xem — anh ta lại muộn nữa cho mà xem.
- 2** 물어보나 마나 안 된다고 할 겁니다.
Hỏi cũng vô ích; câu trả lời sẽ là không.
- 3** 가나 마나 문은 닫혀 있을 텐데요.
Đến đó cũng vô ích — chắc chắn đóng cửa rồi.
- 4** 이런 식으로는 해 보나 마나입니다.
Làm theo cách này thì có thử cũng vô ích.
- 5** 직접 만드나 마나 결과는 비슷할 거예요.
Tự làm hay không thì kết quả cũng gần như nhau.
- 6** 먹으나 마나 배가 찔 것 같지 않다.
Có ăn hay không thì cũng chẳng no được.

So sánh với

-아/어 봤자
Rất gần nhau. 봤자 nói nỗ lực sẽ vô ích; -(으)나 마나 nói kết quả đã biết trước dù có làm hay không.

해 봤자 소용없어요. (làm cũng chẳng ích gì) / 보나 마나 늦을 거예요. (rõ ràng là sẽ muộn)

-(으)ㄹ락 말락 하다
Cùng cặp với 말다, nhưng chức năng khác. 락 말락 là điều gì đó lấp ló ở ngưỡng; 나 마나 là kết quả không phụ thuộc vào hành động.

당을락 말락 했다. (suýt chạm tới) / 보나 마나 늦는다. (chắc chắn muộn)

-(으)ㄹ 리가 없다
리가 없다 phủ nhận hoàn toàn một khả năng; 나 마나 nói rằng có kiểm tra cũng chẳng biết thêm gì mới.

올 리가 없어요. (anh ấy không đời nào đến) / 보나 마나 안 올 거예요. (chẳng cần xem — anh ấy sẽ không đến)

Lưu ý

- ✗** 직접 만들나 마나 결과는 비슷해요.
○ 직접 만드나 마나 결과는 비슷해요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ sẽ lược bỏ nó trước -나, giống như trước -는 và -느니.
- ✗** 어제 봤으나 마나 늦었어요.
○ 보나 마나 또 늦을 거예요.
Đuôi này không bao giờ mang thì, và nó dự đoán kết quả chứ không kể lại kết quả trong quá khứ.
- ✗** 보나 마나 결과가 궁금합니다.
○ 보나 마나 결과는 뻔합니다.
Về thứ hai nêu kết quả bạn đã biết trước. Sự tò mò đi ngược lại toàn bộ ý nghĩa của nó.